

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/KDTM-PT

Ngày: 26-9-2019

V/v tranh chấp hợp thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hữu Xuân.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhàn;
Ông Nguyễn Công Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 và 26 tháng 9 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 26/2019/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TA, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng D TH; trụ sở: Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Thanh P, sinh năm 1990; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/8/2019).

- Bị đơn: Công ty TNHH T; địa chỉ: thị xã TA, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 24/7/2018).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH WS; địa chỉ: tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Hữu NG, sinh năm 1987; trú tại: tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng D TH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 22/6/2018, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/4/2017, Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty T); địa chỉ trụ sở chính: thị xã TA, tỉnh Bình Dương có ký kết Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH với Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại – xây dựng D TH (sau đây viết tắt là Công ty TH) về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống điện, trạm biến áp 560KVA22/0,4KV và đường dây trung thế cho dự án Nhà máy WS (không bao gồm máy biến áp); địa điểm xây dựng tại nhà máy Công ty TNHH WS (sau đây viết tắt là Công ty WS); địa chỉ: tỉnh Đồng Nai.

Thời gian thi công là 67 ngày kể từ ngày 24/4/2017 đến ngày 30/6/2017 (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ). Trường hợp bên Công ty TH thi công vượt quá thời hạn trên thì sẽ phải bồi thường 0,1% tổng giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ và không quá 10% tổng giá trị hợp đồng. Tiến độ thực hiện hợp đồng được quy định cụ thể tại Điều 2 của Hợp đồng số: T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017.

Giá trị của hợp đồng được quy định cụ thể tại Điều 3 như sau, giá trị hợp đồng 1.511.411.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Phương thức thanh toán và điều khoản thanh toán được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng. Trách nhiệm của các bên được quy định tại Điều 5, Điều 6; bảo hành sản phẩm được quy định tại Điều 7; trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 8; Điều kiện chung quy định tại Điều 9 của hợp đồng số: T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017.

Thực hiện giao kết trên phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 1.369.143.662 đồng, số tiền còn lại theo hợp đồng là 142.267.338 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn thi công chi phí phát sinh số tiền 355.234.000 đồng. Phần phát sinh, các bên không ký kết hợp đồng, nguyên đơn có gửi phụ lục hợp đồng nhưng bị đơn không ký. Đối với phần phát sinh nguyên đơn không yêu cầu trưng cầu giám định về phần phát sinh, bởi đã có bảng giá đính kèm Hợp đồng số T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 mà các bên đã ký kết. Cụ thể phần phát sinh gồm bảng giá nhân công lắp đặt gồm các hạng mục:

Hạng mục tủ điện DB-FAC1.2 gồm: Indicator light (R, Y, B) 03 cái: 21.000 đồng; fuse 2Ac/w cartridge 03 bộ, 15.000 đồng; MCCB 3P 350A 42KA 01 cái, 450.000 đồng; MCCB 3P 200A 42KA 01 cái, 450.000 đồng; MCCB 3P 150A 42KA 01 cái, 450.000 đồng; MCCB 3P 150A 30KA 01 cái, 85.000 đồng;

MCCB 3P 50A 22KA 03 cái, 255.000 đồng; Enclosure-2 layer door-W:800x H:1000Xd:400Xt:1.6mm. busbar, wire, accessories..., 800.000 đồng.

Hạng mục dây cáp điện cấp nguồn gồm: Cáp cấp nguồn Cu/XLPE/PVC-8*1Cx120mm² +E-150mm², số lượng 53m, phí 26.500.000 đồng; Cáp cấp nguồn Cu/XLPE/PVC-4*1Cx120mm²+E-70mm², số lượng 110m, phí 14.850.000 đồng;

Hạng mục thang máng cáp gồm: Ống điện HDPE gân D130/100, số lượng 240m, phí 10.200.000 đồng; đào đất và lấp đất đường ống 01 bộ, phí 6.500.000 đồng.

Tổng cộng phí nhân công phát sinh: 60.576.000 đồng, chi phí nguyên vật liệu của các hạng mục trên là 294.658.000 đồng.

Nội dung Hợp đồng số T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 không thể hiện phần phát sinh mà chỉ nêu nội dung cung cấp và lắp đặt hệ thống điện trạm biến áp 560KVA22/0,4V. Việc thi công cung cấp và lắp đặt hệ thống điện, trạm biến áp 560KVA22/0,4KV và đường dây trung thế cho dự án Nhà máy WS P& M VINA” (không bao gồm máy biến áp) có sơ đồ bản vẽ thiết kế trước khi thi công. Do quá trình thi công phát sinh nên nguyên đơn đã gửi toàn bộ phụ lục hợp đồng cho bị đơn nhưng bị đơn không hợp tác. Đối với các công trình thi công theo Hợp đồng số T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 và công trình phát sinh theo phụ lục hợp đồng thì các bên chưa nghiệm thu, bàn giao công trình. Nguyên nhân chưa ký nghiệm thu, bàn giao công trình là do bị đơn, nguyên đơn gửi cho bị đơn nhưng phía bị đơn không ký và không trả lại cho nguyên đơn.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 142.267.338 đồng; chi phí phát sinh 355.234.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán; tiền lãi từ ngày 09/02/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 22.626.000 đồng; tổng cộng là 520.127.338 đồng (năm trăm hai mươi triệu một trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi tám đồng).

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Yến L trình bày:

Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 142.267.338 đồng; chi phí phát sinh 355.234.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 09/3/2018 đến ngày Tòa án ra Quyết định xét xử là ngày 04/4/2019 là trên 13 tháng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi tròn 13 tháng x 12%/năm = 64.600.000 đồng, tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 562.101.338 đồng. Cơ sở để nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi từ ngày 09/3/2018 là do ngày 09/02/2018 nguyên đơn làm các thủ tục biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản bàn giao, nghiệm thu, biên bản thực nghiệm bảo hành công trình, biên bản quyết toán khối lượng công trình gửi cho bị đơn. Đối với phụ lục hợp đồng thì nguyên đơn ban hành ngày 06/11/2017. Giấy đề nghị thanh toán của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 09/2/2018 nhưng không nhận được hồi âm của bị đơn. Nguyên đơn lắp đặt công trình hoàn thành trước ngày 30/6/2017, tuy nhiên thủ tục bàn giao thì ngày

09/02/2018 mới hoàn thành để gửi cho bị đơn vì khi lắp đặt xong phải kiểm tra khối lượng công trình thi công.

Tại phiên tòa nguyên đơn cung cấp bộ hồ sơ quyết toán công trình theo Hợp đồng số T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 gồm: Biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản xác nhận công nợ, biên bản thực hiện bảo lãnh bảo hành công trình, bản thỏa thuận quyết toán, bảng tính toán đơn giá có chữ ký đóng mộc của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại – xây dựng D TH, không có xác nhận của Công ty trách nhiệm hữu hạn T. Bộ hồ sơ quyết toán trên được nguyên đơn ban hành ngày 09/02/2018 và gửi bị đơn cùng ngày 09/02/2018 nhưng bị đơn không có phản hồi. Nguyên đơn thừa nhận công trình thi công theo hợp đồng số T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 và phần phát sinh các bên chưa thực hiện theo quy định tại mục 4.2.3 Điều 4 của Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 gồm đơn đề nghị quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng, bảng tính khối lượng quyết toán, bản vẽ hoàn công, biên bản nghiệm thu đã được bên A phê duyệt; chứng chỉ xuất xứ, kết quả thí nghiệm của các vật liệu sử dụng công trình; biên bản bàn giao có xác nhận của hai bên, biên bản thanh lý hợp đồng, thư bảo hành công trình có thời hạn 12 tháng và có giá trị bằng 5% tổng giá trị quyết toán sau thuế do ngân hàng bên B phát hành, công văn cam kết bảo hành có thời hạn 24 tháng kể từ ngày bàn giao công trình. Nguyên nhân không thực hiện được là do lỗi của bị đơn không chịu ký cho nguyên đơn, nguyên đơn đã gửi ngày 09/02/2018. Mặt khác, nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 000955 ngày 06/02/2018; giấy đề nghị thanh toán ngày 09/02/2018 và đã gửi cho bị đơn ngày 09/02/2018; công văn số 2603.1/CV/2018 ngày 26/3/2018 và công văn số 1004/CV/2018 ngày 10/4/2018 về việc ký hồ sơ quyết toán công trình và thanh toán. Sau khi, nguyên đơn gửi công văn yêu cầu thanh toán nợ và quyết toán công trình thì bị đơn đã phản hồi bằng công văn số: CVT/2018-001 ngày 31/3/2018 và công văn số CVT/2018-002 ngày 13/4/2018 và thống nhất sẽ thanh toán cho nguyên đơn trong thời gian sớm nhất. Nguyên đơn khẳng định mặc dù chưa có hồ sơ quyết toán công trình theo quy định của hợp đồng nhưng có bảng định dạng báo giá khối lượng công việc do ông Kim Si B và trợ lý của ông Kim Si B là ông Tạ Văn T2 ký xác nhận. Tuy nhiên, hiện nay nguyên đơn không biết ông Kim Si B và ông Tạ Văn T2 sinh sống và làm việc tại đâu.

Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ tài liệu, nguyên đơn cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại – xây dựng D TH; Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 và phụ lục hợp đồng số: T-2017-1106-TH ngày 06/11/2017 (không có chữ ký của nguyên đơn, bị đơn); hóa đơn giá trị gia tăng số 0000955 ngày 06/2/2018; bảng định dạng báo giá có xác nhận của ông KIM SI B, không có đóng dấu mộc của Công ty trách nhiệm hữu hạn T nhưng có xác nhận và đóng dấu của nguyên đơn; Công văn của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ số 1004/CV/2018 ngày 10/4/2018 và Công văn trả lời số CVT/2018-001 ngày 31/3/2018; công văn số CVT/2018-002 ngày 13/4/2018 của Công ty trách nhiệm

hữu hạn T; giấy đề nghị thanh toán số 0902/ĐNTT/TH/2018 ngày 09/02/2018; công văn số 2603.1/CV/2018 ngày 26/3/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại – xây dựng D TH và các tài liệu khác có liên quan.

Tại bản tự khai, bản giải trình và các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Quang H trình bày:

Bị đơn thống nhất với trình bày của nguyên đơn về thời gian ký kết hợp đồng, thỏa thuận nội dung ký kết, công trình thi công, giá trị của hợp đồng, điều kiện nghiệm thu, bàn giao, bảo hành công trình theo nội dung Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017. Bị đơn hoàn toàn thống nhất với nguyên đơn công trình thi công theo nội dung Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 các bên chưa nghiệm thu, bàn giao, bảo hành công trình.

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do như sau: Sau khi ký kết và thi công Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 với Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại – xây dựng D TH về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống điện, hàng tháng bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn theo khối lượng thực tế đã thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn như đã thỏa thuận trong Điều 4 của hợp đồng.

Theo hợp đồng đã ký kết thì giá trị hợp đồng 1.511.411.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Tuy nhiên, giá trị thực tế đã thực hiện là 1.369.143.662 đồng và bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn số tiền này.

Trong quá trình thi công, nguyên đơn cho rằng có phát sinh một số hạng mục công trình và yêu cầu bị đơn ký phụ lục hợp đồng nhưng bị đơn xác định không phát sinh gì cả và thậm chí giá thực tế thi công còn ít hơn rất nhiều so với giá trị theo hợp đồng đã ký kết nên không đồng ý ký phụ lục hợp đồng như yêu cầu của nguyên đơn. Sau đó, do nguyên đơn đã nhiều lần có văn bản yêu cầu bị đơn thanh toán giá trị phát sinh nhưng do yêu cầu này là không có căn cứ nên bị đơn không chấp nhận. Tuy nhiên để đảm bảo sự thiện chí, hợp tác nên bị đơn cũng đã có văn bản trả lời sẽ nghiên cứu xem xét yêu cầu này bằng công văn số: CVT/2018-001 ngày 31/3/2018 và công văn số CVT/2018-002 ngày 13/4/2018. Bị đơn đã rà soát, kiểm tra kỹ các hạng mục đã thi công đối với chủ đầu tư công trình WS thì xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Cụ thể bị đơn đã nhận được 01 giấy đề nghị thanh toán ngày 09/02/2018 nhưng bị đơn không phản hồi vì hồ sơ quyết toán công trình chưa thực hiện nên không có cơ sở xem xét thanh toán.

Trước đây bị đơn có yêu cầu phản tố, phản tố bổ sung đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn thực hiện không đúng thời gian, tiến độ thi công làm ảnh hưởng đến hoạt động của công trình số tiền là 142.267.338 đồng. Nay bị đơn xác định xin rút lại yêu cầu phản tố, phản tố bổ sung.

Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 142.267.338 đồng; chi phí phát sinh 355.234.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 09/3/2018 đến ngày Tòa án ra

Quyết định xét xử là ngày 04/4/2019 là 64.600.000 đồng là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Theo Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017, thì nguyên đơn thi công trong thời hạn 67 ngày kể từ ngày 24/4/2017 đến ngày 30/6/2017 (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ). Tuy nhiên, nguyên đơn trình bày tháng 11/2017 mới soạn thảo phụ lục hợp đồng và ngày 09/2/2018 mới gửi hồ sơ quyết toán công trình cho bị đơn là vi phạm hợp đồng. Mặt khác, bị đơn chỉ nhận được giấy đề nghị thanh toán ngày 09/02/2018 nhưng bị đơn không phản hồi vì hồ sơ quyết toán công trình chưa thực hiện nên không có cơ sở xem xét thanh toán. Số tiền bị đơn thanh toán là 1.369.143.662 đồng là dựa vào số lượng thực tế công việc đã làm. Nguyên đơn đưa ra chứng cứ là ông Kim Si B và trợ lý của ông Kim Si B là ông Tạ Văn T2 ký xác nhận bằng định dạng báo giá thì bị đơn không biết. Bởi ông Kim Si B và ông Tạ Văn T2 không phải là nhân viên công ty bị đơn. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp, gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh; giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH T (bản sao); hồ sơ thiết kế và bản vẽ (02 tập) hợp đồng kinh tế và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan.

Tại bản tự khai ngày 12/3/2019 người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH WS trình bày:

Công ty TNHH WS và Công ty TNHH T có ký kết hợp đồng thầu công trình xây dựng tại Nhà máy và văn phòng Công ty TNHH WS. Nội dung hợp đồng thể hiện rõ Công ty TNHH T cung cấp toàn bộ nhân lực, vật liệu và thiết bị phục vụ thi công công trình và hoàn thành toàn bộ các công trình dân dụng, kỹ thuật, điện ... Việc thi công không có phát sinh hạng mục nào và Công ty TNHH WS chỉ biết Công ty TNHH T, không biết Công ty TH. Vì vậy, Công ty TH khởi kiện Công ty TNHH T, Công ty không biết, không liên quan gì, không có ý kiến và cũng như yêu cầu gì. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T, Công ty không có ý kiến và yêu cầu gì. Mọi vấn đề do nguyên đơn và bị đơn tự giải quyết với nhau.

Chứng cứ, tài liệu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3603419325 và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan.

Người làm chứng ông Nguyễn Hữu NG trình bày: Ông NG bắt đầu làm việc tại Công ty TNHH T từ tháng 12/2016, công việc là chỉ huy trưởng công trình. Đối với công trình xây dựng tại Nhà máy và văn phòng Công ty TNHH WS thì ông NG là người giám sát chỉ huy trưởng công trình theo Quyết định số 03/QĐ/T E&C/2017 ngày 28/02/2017. Việc giám sát và chỉ huy công trình theo hợp đồng các bên đã ký kết và không có phát sinh hạng mục nào.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TA, tỉnh Bình Dương đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TH về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T phải thanh toán số tiền 142.267.338 đồng, chi phí phát sinh là 355.234.000 đồng và tiền lãi 64.600.000 đồng, tổng cộng 562.101.338 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố bổ sung của bị đơn Công ty TNHH T về yêu cầu nguyên đơn Công ty TH phải thanh toán số tiền là 142.267.338 đồng do thi công không đúng thời gian, tiến độ thi công làm ảnh hưởng đến hoạt động của công trình.

Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu phản tố, phản tố bổ sung: Bị đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/5/2019, nguyên đơn Công ty TH có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Nguyên đơn Công ty TH kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TH; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 16/5/2019 của TAND thị xã TA, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TH làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH WS và người làm chứng ông Nguyễn Hữu NG đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công

ty TNHH WS và ông Nguyễn Hữu NG theo quy định tại khoản 3, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 24/4/2017, Công ty TNHH T ký kết Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH với Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng D TH về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống điện, trạm biến áp 560KVA22/0,4KV và đường dây trung thế cho dự án Nhà máy WS P&M Vina (không bao gồm máy biến áp); địa điểm xây dựng tại nhà máy Công ty TNHH WS; địa chỉ: tỉnh Đồng Nai.

Thời gian thi công là 67 ngày kể từ ngày 24/4/2017 đến ngày 30/6/2017 (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ). Trường hợp bên Công ty TH thi công vượt quá thời hạn trên thì sẽ phải bồi thường 0,1% tổng giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ và không quá 10% tổng giá trị hợp đồng. Tiến độ thực hiện hợp đồng được quy định cụ thể tại Điều 2 của Hợp đồng.

Giá trị của hợp đồng là 1.511.411.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Phương thức thanh toán và điều khoản thanh toán được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng. Trách nhiệm của các bên được quy định tại Điều 5, Điều 6; bảo hành sản phẩm được quy định tại Điều 7; trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 8; điều kiện chung quy định tại Điều 9 của hợp đồng.

Thực hiện giao kết trên phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 1.369.143.662 đồng, số tiền còn lại theo hợp đồng là 142.267.338 đồng.

Các bên chưa nghiệm thu, bàn giao công trình.

Nguyên đơn cho rằng quá trình thi công đã phát sinh các hạng mục (không có phụ lục của hợp đồng):

- Tủ điện DB-FAC1.2 gồm: Indicator light (R, Y, B) 03 cái: 21.000 đồng; fuse 2Ac/w cartridge 03 bộ, 15.000 đồng; MCCB 3P 350A 42KA 01 cái, 450.000 đồng; MCCB 3P 200A 42KA 01 cái, 450.000 đồng; MCCB 3P 150A 42KA 01 cái, 450.000 đồng; MCCB 3P 150A 30KA 01 cái, 85.000 đồng; MCCB 3P 50A 22KA 03 cái, 255.000 đồng; Enclosure-2 layer door-W:800x H:1000Xd:400Xt:1.6mm. busbar, wire, accessories., 800.000 đồng.

- Dây cáp điện cấp nguồn gồm: Cáp cấp nguồn Cu/XLPE/PVC-8*1Cx120mm² +E-150mm², số lượng 53m, phí 26.500.000 đồng; cáp cấp nguồn Cu/XLPE/PVC-4*1Cx120mm²+E-70mm², số lượng 110m, phí 14.850.000 đồng;

- Thang máng cáp gồm: Ống điện HDPE gân D130/100, số lượng 240m, phí 10.200.000 đồng; đào đất và lấp đất đường ống 01 bộ, phí 6.500.000 đồng.

- Chi phí nhân công phát sinh: 60.576.000 đồng.

- Chi phí nguyên vật liệu của các hạng mục trên là 294.658.000 đồng.

Tổng cộng chi phí phát sinh là 355.234.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 142.267.338 đồng; chi phí phát sinh 355.234.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 09/3/2018 đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định xét xử (04/4/2019) là 64.600.000 đồng, tổng cộng là 562.101.338 đồng.

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do: Sau khi ký kết và thi công Hợp đồng kinh tế T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017, hàng tháng bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn theo khối lượng thực tế đã thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn như đã thỏa thuận trong Điều 4 của hợp đồng. Theo hợp đồng đã ký kết thì giá trị hợp đồng là 1.511.411.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Tuy nhiên, giá trị thực tế đã thực hiện là 1.369.143.662 đồng và bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn số tiền này. Bị đơn xác định không có hạng mục phát sinh khi thi công.

Ngày 05/10/2018 bị đơn có yêu cầu phản tố và ngày 07/01/2019 bị đơn có yêu cầu phản tố bổ sung yêu cầu nguyên đơn bồi thường số tiền là 142.267.338 đồng. Ngày 18/3/2019 bị đơn có đơn xin rút lại các yêu cầu phản tố.

Trong quá trình tố tụng, các đương sự thống nhất không yêu cầu giám định công trình thi công về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống điện, trạm biến áp 560KVA22/0,4KV và đường dây trung thế cho dự án Nhà máy WS P&M VINA.

[3] Xét các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Bị đơn có đơn yêu cầu phản tố và đơn yêu cầu phản tố bổ sung, tuy nhiên bị đơn đã rút toàn bộ các yêu cầu này. Xét thấy việc rút các yêu cầu phản của bị đơn là sự tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố bổ sung của bị đơn là đúng theo qui định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Các đương sự thống nhất không yêu cầu giám định công trình thi công về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống điện, trạm biến áp 560KVA22/0,4KV và đường dây trung thế cho dự án Nhà máy WS P&M VINA nên Tòa án cấp sơ thẩm không giám định công trình là đúng.

[3.3] Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất:

[3.3.1] Về việc ký kết hợp đồng: Ngày 24/4/2017, Công ty TH và Công ty TNHH T ký kết Hợp đồng kinh tế số: T-2017.04.24-TH về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống điện, trạm biến áp 560KVA22/0,4KV và đường dây trung thế cho dự án Nhà máy WS P&M VINA (không bao gồm máy biến áp). Phương thức thanh toán và điều khoản thanh toán được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng. Trách nhiệm của các bên được quy định tại Điều 5, Điều 6; bảo hành sản phẩm được quy định tại Điều 7; trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 8; Điều kiện chung quy định tại Điều 9 của hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng là 1.511.411.000 đồng.

[3.3.2] Quá trình thi công công trình theo hợp đồng: Hai bên chưa tiến hành kiểm tra để xác định khối lượng thực hiện và lập hồ sơ quyết toán công trình, công trình chưa có nghiệm thu, bàn giao, bảo hành.

[3.3.3] Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 1.369.143.662 đồng.

Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.4] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 142.267.338 đồng và cho rằng, trong quá trình thi công đã phát sinh một số hạng mục công trình với số chi phí phát sinh là 355.234.000 đồng (bao gồm nhân công và vật tư) và tiền lãi phát sinh với số tiền 64.600.000 đồng.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn cho rằng giá trị thi công thực tế theo Hợp đồng kinh tế T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 với số tiền là 1.369.143.662 đồng chứ không phải 1.511.411.000 đồng như hợp đồng đã ký kết và bị đơn không thừa nhận có phần phát sinh như nguyên đơn trình bày.

Xét thấy:

[3.4.1] Đối với việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 142.267.338 đồng và tiền lãi của số tiền này do chậm thanh toán.

Tại mục 4.2.3 Điều 4 của Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 thể hiện: “Sau khi thi công hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình, hai bên tiến hành thống nhất khối lượng thực hiện và lập hồ sơ quyết toán công trình...thì bên B (nguyên đơn) được thanh toán đến 100% tổng giá trị theo hồ sơ quyết toán công trình trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên B thi công xong toàn bộ các hạng mục công trình, hoàn thiện hồ sơ quyết toán và sau khi bên A (bị đơn) nhận được các hồ sơ hợp lệ sau:...”.

Đồng thời theo qui định tại khoản 5 Điều 111 Luật Xây dựng đối với yêu cầu thi công xây dựng phải thực nghiệm kiểm tra, giám sát và nghiệm thu công việc xây dựng, giai đoạn chuyển bước thi công khi cần thiết, nghiệm thu hạng mục công trình, công trình hoàn thành để đưa vào khai thác, sử dụng.

Tại mục [3.3.2] các bên thừa nhận chưa tiến hành kiểm tra để thống nhất khối lượng thực hiện và lập hồ sơ quyết toán công trình, công trình chưa có nghiệm thu, bàn giao, bảo hành. Như vậy, trong trường hợp này nếu hai bên phát sinh tranh chấp phải có cơ quan giám định xác định khối lượng và chất lượng công trình đã thi công. Nhưng các đương sự đều không yêu cầu giám định mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích vấn đề này (bút lục 433). Tuy nhiên, công trình do nguyên đơn thực hiện theo Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 đã được bị đơn và chủ đầu tư - Công ty TNHH WS nghiệm thu và đưa vào sử dụng (bút lục 608-611); bị đơn không phản tố để chứng minh việc nguyên đơn vi phạm các thỏa thuận và không thực hiện đúng các hạng mục đã thi công theo Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 nên được xem là trường hợp

nguyên đơn đã thực hiện hoàn tất công trình. Do đó bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn đủ số tiền theo Hợp đồng hai bên đã ký, cụ thể:

Tổng giá trị hợp đồng là 1.511.411.000 đồng - 1.369.143.662 đồng (bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn) = 142.267.338 đồng (bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn). Bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền này nên phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi theo mức lãi suất trung bình cho vay trung dài hạn của 3 ngân hàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo qui định tại Điều 306 Luật Thương mại, cụ thể: lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Dương là 10,8%/năm; ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Bình Dương là 10%/năm; ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bình Dương là 10,01%/năm, mức lãi suất trung bình là $(10,8\% + 10\% + 10,01\%):3 = 10,27\%/năm$. Như vậy bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là: $142.267.338 \text{ đồng} \times 10,27\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 13 \text{ tháng} = 15.828.427 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào mục 4.2.3 Điều 4 của Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 và khoản 5 Điều 111 Luật Xây dựng để bác yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[3.4.2] Nguyên đơn cho rằng, trong quá trình thi công nguyên đơn đã thi công một số hạng mục phát sinh với chi phí là 355.234.000 đồng (bao gồm nhân công và vật tư). Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bảng định dạng báo giá ngày 23/06/2017 có chữ ký của ông Kim Si B (các bút lục 59, 60) và một số email trao đổi giữa các nhân viên của hai công ty. Xét thấy: Công trình được thi công trên cơ sở Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 do người có thẩm quyền của nguyên đơn và bị đơn ký kết, nếu quá trình thi công có phát sinh các hạng mục thì việc quyết định có thi công các hạng mục phát sinh hay không cũng phải do người có thẩm quyền của hai công ty quyết định. Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì không có tài liệu nào chứng minh ông Kim Si B và các nhân viên của công ty bị đơn có trao đổi với nguyên đơn qua email được quyền quyết định thi công các hạng mục phát sinh; bảng định dạng báo giá đề ngày 23/06/2017 (các bút lục 59, 60) chỉ thể hiện nội dung nguyên đơn báo cho chủ nhận thầu là ông Kim Si B biết là công trình WS P& M Vina sẽ phát sinh một số hạng mục (có liệt kê cụ thể), không có nội dung nào thể hiện các hạng mục này đã được nguyên đơn thi công. Như vậy, trong trường hợp này khi hai bên phát sinh tranh chấp về vấn đề khối lượng công việc có phát sinh hay không thì phải có cơ quan giám định xác định khối lượng đã thi công nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giám định nên không có căn cứ để xác định nguyên đơn đã thi công các hạng mục phát sinh; mặt khác, bị đơn đã chứng minh hồ sơ thiết kế không có sự thay đổi so với thiết kế ban đầu và chủ đầu tư - Công ty TNHH WS cũng thừa nhận vấn đề này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí phát sinh là 355.234.000 đồng (bao gồm nhân công và vật tư) và khoản tiền lãi phát sinh từ khoản tiền này tính từ ngày 09/3/2018 đến ngày 04/4/2019 (48.771.573 đồng) là có căn cứ.

[4] Nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do không đưa ông Kim Si B và trợ lý của ông Kim Si B là ông Tạ Văn T2 là những người trực tiếp giám sát công trình vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Tòa án cấp sơ thẩm không sử dụng kết quả xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ giải quyết vụ án, là không có cơ sở bởi lẽ: Tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn xác định nguyên đơn không biết ông Kim Si B và ông Tạ Văn T2 sinh sống và làm việc tại đâu nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng là đúng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn có cung cấp địa chỉ của ông Kim Si B và ông Tạ Văn T2. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với hai ông này nhưng cả hai ông đều vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, vai trò của những người này cũng chỉ là nhân chứng chứ không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Vì theo nguyên đơn, những người này là người giám sát công trình nên lời trình bày của họ cũng chỉ để kham khảo còn xác định có hay không việc thi công phát sinh phải căn cứ vào kết quả giám định công trình như đã phân tích tại mục [3.4.2];

Đối với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/9/2018 (các bút lục 76, 77) chỉ ghi nhận ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn, các ý kiến này đã được các đương sự trình bày trong suốt quá trình tố tụng nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không viện dẫn văn bản này trong bản án cũng không làm thay đổi nội dung của vụ án. Như đã phân tích tại mục [3.4.2] thì việc xác định nguyên đơn có thi công các hạng mục phát sinh hay không phải căn cứ vào kết quả giám định công trình.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ để xác định phần nguyên đơn thi công phát sinh nhưng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận đối với phần yêu cầu chi phí phát sinh nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.400.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí nguyên đơn đã nộp.

[6] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TH; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn phải thanh toán theo Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 là 142.267.338 đồng và 15.828.427 đồng tiền lãi của số tiền gốc 142.267.338 đồng tính từ ngày 09/3/2018 đến ngày 04/4/2019; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán chi phí phát sinh là 355.234.000 đồng (bao gồm nhân công và vật tư) và 48.771.573 đồng tiền lãi của số tiền gốc 355.234.000 đồng tính từ ngày 09/3/2018 đến ngày 04/4/2019.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là chưa hoàn toàn phù hợp.

[7] Án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo qui định của pháp luật.

[8] Án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 158; Điều 217; Điều 218; Điều 219; Điều 227; Điều 229; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 111; Điều 112; Điều 113; Điều 138; điểm b khoản 2 Điều 140; Điều 141; Điều 145; Điều 146; Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 248 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TH.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TA, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TH đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

2.1.1. Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty TH số tiền 158.095.765 đồng (trong đó bao gồm: 142.267.338 đồng là khoản còn phải thanh toán theo Hợp đồng T-2017.04.24-TH ngày 24/4/2017 và 15.828.427 đồng là tiền lãi của số tiền gốc 142.267.338 đồng tính từ ngày 09/3/2018 đến ngày 04/4/2019).

Kể từ ngày Công ty TH có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH T không thanh toán số tiền nêu trên thì Công ty TNHH T còn phải trả cho Công ty TH khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TH về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T phải thanh toán số tiền 404.005.573 đồng (trong đó bao gồm: chi phí nhân công và vật tư phát sinh là 355.234.000 đồng và 48.771.573 đồng tiền lãi của số tiền gốc 355.234.000 đồng tính từ ngày 09/3/2018 đến ngày 04/4/2019).

2.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố bổ sung của bị đơn Công ty TNHH T về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty TH phải thanh toán số tiền là

142.267.338 đồng do thi công không đúng thời gian, tiến độ thi công làm ảnh hưởng đến hoạt động của công trình.

2.3. Án phí sơ thẩm:

2.3.1. Công ty TH phải chịu 20.160.223 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.402.547 đồng tại Biên lai thu tạm ứng, án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0023843 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TA. Công ty TH còn phải nộp thêm 7.757.676 đồng.

2.3.2. Công ty TNHH T phải chịu 7.904.788 đồng, được khấu trừ 6.475.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng, án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0024319 ngày 11/10/2018 và biên thu số: AA/2016/0024789 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TA. Công ty TNHH T còn phải nộp 1.429.788 đồng.

2.4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty TH phải chịu 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

3. Án phí phúc thẩm: Công ty TH không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TA hoàn trả cho Công ty TH số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng, án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0035322 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TA.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án 26/9/2019./.

Nơi nhận:

- | | |
|----------------------------|----|
| - Các đương sự; | 05 |
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 01 |
| - Chi cục THADS thị xã TA; | 01 |
| - TAND thị xã TA; | 01 |
| - Tổ HCTP; | 02 |
| - Lưu: Hồ sơ, Tòa Kinh tế. | 02 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hữu Xuân